

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲ HỢP
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 10/2020/HS-ST

Ngày 28 tháng 02 năm 2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN HUYỆN QUỲ HỢP, TỈNH NGHỆ AN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Văn Đạt.

Các Hội thẩm: Ông Đặng Thế Quế.

Bà Trương Thị Bích Hiệp.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Hà Văn Đông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An:

Bà Hoàng Thị Bình: Kiểm sát viên:

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 04/2020/TLST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

Lò Văn T: Sinh năm 1972.

Giới tính: Nam

Trú tại: Xóm Q, xã L, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Quốc tịch: Việt nam, Dân tộc: Thái, Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 0/12, Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Con ông: Lò Văn T và con bà Lò Thị V.

Vợ Trương Thị H, con có 02 người, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1999.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân ngày 30/ 6 / 2009 bị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phạt 7 năm tù về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/02/2014.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 01 tháng 10 năm 2019. Có mặt.

Người bị hại: Anh Lò Văn P: Sinh năm 1976. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Có mặt.

Đều trú tại: Xóm Q, xã L, huyện Q, Nghệ An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Hữu T: Sinh năm 1988. Vắng mặt.

Trú tại: Khối 11, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Anh Lô Văn T, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Trú tại: Xóm K, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người làm chứng; Lò Thị T, sinh năm 1999. Vắng mặt.
Chị Trương Thị H, sinh năm 1976. Có mặt.
Đều trú tại: Xóm Q, xã L, huyện Q, Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 30/9/ 2019, Lò Văn T lợi dụng gia đình anh Lò Văn P, chị Nguyễn Thị H đi vắng nên đã có hành vi lén lút vào nhà anh P, chị H cùng bản trộm cắp tài sản, khi đi bị cáo T mang theo một thanh xà cạy, khi vào trong nhà anh P, chị H bị cáo T dùng thanh xà cạy phá kết sắt để lấy trộm tài sản bên trong, sau khi phá xong kết bị cáo đã lấy số tiền vàng bao gồm: 01 dây chuyền vàng 04 chỉ, 01 nhẫn vàng mặt vuông 02 chỉ, 02 chiếc khuyên tai vàng 02 chỉ, 02 chiếc khuyên tai vàng 01 chỉ, 01 vòng vàng 01 chỉ, và số tiền trong kết gồm loại tiền mệnh giá 500.000đ và loại tiền mệnh giá 200.000đ, tiền trong con lợn nhựa tiết kiệm, có tổng số tiền là 11.494.000đ. Trong số tiền vàng trên thì bị cáo Lò Văn T tự nguyện giao nộp số vàng và số tiền là 5.806.000đ (*Năm triệu tám trăm linh sáu nghìn*). Khi đem quần áo bị cáo ra giặt thì chị T phát hiện trong túi quần của bị cáo số tiền 1.770.000đ và chị T đã giao nộp số tiền này cho Công an, anh T tự nguyện giao nộp số tiền 1.100.000đ cho cơ quan điều tra vì số tiền này bị cáo Lò Văn T trộm của anh Phương rồi đem đi chuộc lại điện thoại trước đó bị cáo đã cầm cố điện thoại cho anh T.

Vật chứng vụ án: 01 dây chuyền vàng (4 chỉ), 01 nhẫn vàng mặt vuông (02 chỉ), 02 chiếc khuyên tai vàng (02 chỉ), 02 chiếc khuyên tai vàng (01chỉ), 01 vòng tai màu vàng (01 chỉ), số tiền là 8.676.000 đồng. 01 chiếc kết sắt, 01 xà cạy bằng kim loại, 05 mảnh nhựa màu da cam đã bị vỡ, 01 con dao dẫn có cán làm bằng gỗ, 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS thu giữ của Lò Văn T.

Tại bản kết luận định giá tài sản trong TTHS số 55/KL-HĐĐG ngày 07/ 10 /2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND huyện Q kết luận: 01 giây chuyền vàng 04 chỉ có trị giá là 16.800.000đ, 01 nhẫn vàng 02 chỉ có trị giá 8.400.000đ, 02 chiếc khuyên tai vàng 02 chỉ có trị giá 8.400.000đ, 02 chiếc khuyên tai vàng 01 chỉ có trị giá 42.000.000đ, 01 vòng tai vàng 01 chỉ trị giá 4.200.000đ, Tổng số tiền của 10 chỉ vàng là 42.000.000đ, 01 chiếc kết sắt trị giá 1.600.000đ và số tiền mà bị cáo chiếm đoạt là 11.494.000đ. Tổng trị giá tài sản mà bị cáo Lò Văn T chiếm đoạt là 53.494.000đ (*Năm mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn*).

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lò Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS. Xử phạt bị cáo Lò Văn T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589 BLDS. Buộc bị cáo Lò Văn T phải bồi thường số tiền là 11.494.000đ (*Mười một triệu, bốn trăm*

chín mươi tư nghìn) (Hiện nay đã trả cho bị hại được số tiền là 8.676.000đ, buộc bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn thiếu là 2.818.000đ) và trị giá kết sắt 1.600.000đ là có cơ sở.

Vật chứng: Áp dụng : Điểm a, khoản 2 Điều 106 BLTTHS Tịch thu tiêu hủy Đối với 01 chiếc kết sắt đã hư hỏng, 01 chiếc dao đâm, 01 chiếc xà cạy, 05 mảnh nhựa màu da cam các vật chứng đều không còn giá trị sử dụng. Trả lại cho bị cáo T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS không liên quan đến hành vi phạm tội.

Án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo chịu 200.000đ án phí HSST, 300.000đ án phí DSST.

Đối với anh Nguyễn Hữu T không biết bị cáo T dùng tiền trộm cắp để chuộc lại điện thoại mà bị cáo cầm cố trước đó, do đó không có căn cứ để xử lý. Hiện nay gia đình bị cáo đã trả lại số tiền 1.100.000đ cầm cố điện thoại cho anh T, do vậy anh T không có yêu cầu gì nữa, do vậy không xem xét.

Đối với chị Lò Thị T khi giặt quần áo phát hiện số tiền 1.770.000đ trong túi quần bị cáo, chị T không biết số tiền này do bị cáo T trộm cắp mà có, số tiền này chị T đã giao nộp cho Công an, nên không có cơ sở xử lý.

Đối với việc bị cáo lấy chiếc xà cạy của anh T đi phá kết sắt trộm cắp tài sản là anh T không biết, do vậy không có căn cứ xử lý và anh T không yêu cầu nhận lại chiếc xà cạy do vậy không xem xét.

Đối với hành vi đập phá kết sắt của bị cáo Toại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, do vậy không xem xét.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội.

Lời khai của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận số 55/ KL- HĐĐG, ngày 07/ 10 /2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An, biên bản khám nghiệm hiện trường,

biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu. Bị cáo Lò Văn T đã có hành vi phạm tội như sau: Vào khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 30/9/2019 bị cáo Lò Văn T đã có hành vi vào nhà anh P dùng chiếc xà cạy phá kết sắt trộm cắp 01 dây chuyền vàng 04 chỉ, 01 nhẫn vàng mặt vuông 02 chỉ, 02 chiếc khuyên tai vàng 02 chỉ, 02 chiếc khuyên tai vàng 01 chỉ, 01 vòng vàng 01 chỉ, và số tiền trong két gồm loại tiền mệnh giá 500.000đ và loại tiền mệnh giá 200.000đ, tiền trong con lợn nhựa tiết kiệm, có tổng số tiền là 11.494.000đ. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS là có căn cứ.

[3]. Tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Lò Văn T đã xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản của công dân mà được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự, ổn định tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hành vi của bị cáo Lò Văn T là nguy hiểm cho xã hội, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bị cáo Lò Văn T tại phiên Tòa và quá trình điều tra bị cáo thật thà khai báo, tự nguyện giao nộp số tiền và số vàng đã trộm cắp cho Cơ quan điều tra, phía bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS, do vậy cần xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm cho bị cáo, bị cáo có nhân thân xấu. Vì vậy cần lên một mức án nghiêm đối với bị cáo là cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có đủ điều kiện cải tạo tốt trở thành một con người có ích cho gia đình và xã hội.

[4]. Về vật chứng vụ án: Số tiền 8.676.000 đ và 01 dây chuyền vàng, 01 nhẫn vàng mặt vuông, 02 chiếc khuyên tai vàng 02 chỉ, 02 chiếc khuyên tai vàng 01 chỉ, 01 vòng tai màu vàng, Cơ quan Điều tra Công an huyện Q đã trả lại cho chủ sở hữu là anh Lò Văn P, Nguyễn Thị H đúng theo quy định của Pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 chiếc kết sắt đã hư hỏng không có giá trị, 01 chiếc dao dăm, 01 chiếc xà cạy, 05 mảnh nhựa màu da cam đều không còn giá trị sử dụng cần tuyên tịch thu tiêu hủy. Trả lại cho bị cáo T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS không liên quan đến hành vi phạm tội.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại là anh Lò Văn P và chị Nguyễn Thị H số tiền là 2.818.000đ và trị giá kết sắt là 1.600.000đ. Tổng là 4.418.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm mười tám nghìn*)

Đối với anh Nguyễn Hữu T không biết bị cáo T dùng tiền trộm cắp để chuộc lại điện thoại mà bị cáo cầm cố trước đó, do đó không có căn cứ để xử lý. Hiện nay gia đình bị cáo đã trả lại số tiền 1.100.000đ cầm cố điện thoại cho anh T, nay anh T không có yêu cầu gì nữa, do vậy không xem xét.

Đối với chị Lò Thị T khi giặt quần áo cho bị cáo có T phát hiện số tiền 1.770.000đ trong túi quần bị cáo, chị T không biết số tiền này do bị cáo T trộm cắp mà có, số tiền này chị T đã giao nộp cho Công an, nên không có cơ sở xem xét xử lý.

Đối với việc bị cáo lấy chiếc xà cạy của anh T đi phá kết sắt trộm cắp tài sản là anh T không biết, do vậy không có căn cứ xử lý. Anh T không yêu cầu nhận lại chiếc xà cạy do vậy không xem xét.

Đối với hành vi đập phá kết sắt của bị cáo T chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “ Hủy hoại tài sản”, do vậy không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi này.

Án phí: Bị cáo Lò Văn T thuộc đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế -xã hội đặc biệt khó khăn, áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội bị cáo Toại không phải chịu án phí HSST và án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **Lò Văn T** phạm tội “ Trộm cắp tài sản”

- Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 173, Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn T: **30**(Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/ 10/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng: Điều 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Lò Văn T bồi thường cho anh Lò Văn P và chị Nguyễn Thị H số tiền là 2.818.000đ và trị giá kết sắt là 1.600.000đ. Tổng là 4.418.000đ (*Bốn triệu, bốn trăm mười tám nghìn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự . Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vật chứng: Áp dụng: Điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 106 BLTTHS. Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc kết sắt đã hư hỏng, 01 chiếc dao đâm, 01 chiếc xà cạy, 05 mảnh nhựa màu da cam đều không còn giá trị sử dụng. Trả lại cho bị cáo T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS. Chi tiết thể hiện tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội bị cáo Lò Văn T không phải chịu án phí HSST và án phí DSST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Tỉnh Nghệ An. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận

- PGĐ kiểm tra TA Tỉnh Nghệ An.
- VKSND huyện Q.
- Công an huyện Q.
- Những người tham gia tố tụng.
- Chi cục THADS huyện Q.
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An.
- UBND xã L.
- Lưu hồ sơ vụ án .

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

ĐÀO VĂN ĐẠT

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thế Quế

Trương Thị Bích Hiệp

Đào Văn Đạt

Nơi nhận

- PGĐ kiểm tra TA Tỉnh Nghệ An.
- VKSND huyện Quỳnh Hợp.
- Công an huyện Quỳnh Hợp
- Những người tham gia tố tụng.
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Hợp.
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An.
- UBND xã Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn.
- UBND xã Châu Quang, Quỳnh Hợp.
- Lưu hồ sơ vụ án .

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****ĐÀO VĂN ĐẠT**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VI VĂN BỐN

PHAN THỊ TÂM

ĐÀO VĂN ĐẠT

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÀO VĂN ĐẠT